

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 03/6/2025

về việc: “Xin ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Vũ Thu Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Doanh

Ông Nguyễn Quyết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Giang - Thư ký TAND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 09/2025/TLST-HNGĐ ngày 12/02/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thuý H**, sinh năm 15/11/2001 (vắng mặt).

HKTT: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Tiến H1**, sinh năm 18/8/1999 (vắng mặt).

HKTT: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu **Nguyễn Anh K**, sinh ngày 10/01/2019; HKTT: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh H.

- Người làm chứng:

- 1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1979 (vắng mặt).

HKTT: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh H .

- 2. Bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1980 (vắng mặt).

HKTT: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thúy H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân:

Ngày 17/7/2020, chị với anh H1 đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh H trên tinh thần cả hai bên cùng tự nguyện, không ai ép buộc, lừa dối. Trước khi kết hôn chị và anh H1 có thời gian tìm hiểu khoảng 3 năm và chung sống với nhau từ năm 2018 tại nhà bố mẹ đẻ của anh H1 ở thôn P, xã T, huyện V, tỉnh H. Quá trình chung sống vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 chơi bời và báo nợ về nhà nhiều lần, chị tham gia với anh H1 nhưng anh không thay đổi và anh còn quan hệ ngoại tình do đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau. Hai bên gia đình đã hoà giải cho vợ chồng chị nhiều lần nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể giải quyết được. Tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau.

Đến tháng 9/2022 do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, chị không thể cùng chung sống với anh H1 được nữa nên chị đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, chị và anh H1 sống ly thân từ đó. Từ khi ly thân cuối tuần chị đều sang đón con về nhà bố mẹ đẻ chị nhưng vợ chồng không nói chuyện và không còn quan tâm đến nhau nữa.

Nay vợ chồng chị mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng trầm trọng, đã ly thân hơn 02 năm, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ được với nhau chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh H1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị với anh H1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 10/01/2019. Hiện cháu đang ở cùng anh H1. Hàng tháng chị vẫn đóng tiền học cho cháu K.

Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu K cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu K 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, công nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị không yêu cầu giải quyết về công sức đóng góp trong thời gian chung sống cùng với anh H1.

** Bị đơn anh Nguyễn Tiến H1 trình bày:* Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn anh trình bày đúng như chị H đã trình bày. Theo anh, quá trình chung sống vợ chồng anh hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khoảng tháng 8/2022 anh chơi bời và có báo nợ về nhà do đó chị H thường xuyên

nói anh rất nhiều, vợ chồng không hạnh phúc. Ngoài ra chị H còn luôn nghi ngờ anh có người khác ở bên ngoài nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mỗi lần chị H nói và chỉ trích anh thì anh đều không đáp lời và đi ra chỗ khác. Vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau. Đến tháng 9/2022 chị H đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, anh và chị H ly thân từ đó. Kể từ khi ly thân thỉnh thoảng anh đưa con sang nhà bố mẹ đẻ chị H có gặp chị H nhưng anh và chị H không nói chuyện với nhau. Anh đã cố gắng để nói chuyện với chị H nhưng đến nay vợ chồng vẫn không đoàn tụ được.

Nay chị H đề nghị toà án giải quyết xin ly hôn, anh không nhất trí ly hôn với chị Hiền, anh mong muốn vợ chồng hàn gắn để cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh với chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 10/01/2019, hiện cháu đang ở cùng anh.

Trường hợp Toà án giải quyết ly hôn, anh đề nghị Toà án giao cháu K cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh yêu cầu chị H phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung cho anh là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung, công nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người làm chứng bà Đoàn Thị H2 là mẹ đẻ chị H trình bày:*

Trong thời gian anh H1, chị H chung sống với nhau, khoảng 02 năm đầu anh chị chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2022 anh H1 và chị H đã xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, chị H gọi điện cho bà khóc, nói là vợ chồng thường xuyên cãi nhau do anh H1 chơi bời và báo nợ về nhà nhiều lần. Bà đã khuyên bảo anh chị tuy nhiên, mâu thuẫn giữa anh chị vẫn tiếp tục diễn ra, cãi nhau thường xuyên hơn. Chị H tâm sự với bà mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được, anh H1 còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài. Đến tháng 09/2022, vợ chồng anh chị cãi nhau căng thẳng, chị H đã về nhà bà sống, anh chị đã sống ly thân từ đó. Từ khi ly thân anh H1 có đến nhà bà chơi nhưng anh H1 chị H không nói chuyện gì với nhau, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ anh H1 trình bày:* Quá trình chung sống anh H1, chị H hạnh phúc được khoảng 2 năm. Tháng 8/2022 anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh H1 chơi bời báo nợ cho gia đình, anh chị xảy ra cãi nhau. Bà đã tham gia cùng anh chị giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Đến tháng 9/2022 chị H về nhà bố mẹ đẻ, anh chị ly thân nhau từ đó. Trong thời gian ly thân, anh chị không nói chuyện, không quan tâm chăm sóc nhau.

Kết quả xác minh tại thôn P thể hiện: Anh H1 và chị H kết hôn hợp pháp tại UBND xã T ngày 17/7/2020. Sau khi kết hôn anh H1, chị H chung sống ở thôn P, xã

T. Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh K sinh năm: 2019. Khoảng hai năm nay chị H không còn chung sống cùng anh H1, cháu K hiện ở cùng anh H1 tại thôn P.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành phiên hòa giải, anh H1 và chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đã sống ly thân hơn hai năm. Chị H xin ly hôn, anh H1 xin đoàn tụ để cùng chăm sóc con chung, vì vậy phải đưa vụ kiện ra xét xử.

Tại phiên tòa:

* Đại diện VKSND huyện Văn Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Tòa án nhân dân huyện Văn Giang lấy lời khai của chị H khi chị H đã tự khai đầy đủ, rõ ràng chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, đề nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 56, 69, 70, 71, 81, 81, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2024; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 174, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ vợ chồng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thúy H, cho chị Hiền ly hôn anh Nguyễn Tiến H1.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh H1 và chị H giao cháu K cho anh H1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/1 tháng đến khi cháu K thành niên.

Về quan hệ tài sản; công sức: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí LHST và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ngày 06/02/2025 chị H trực tiếp nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, Tòa án đã thực hiện thủ tục hòa giải viên nhưng chị H từ chối, ngày 12/02/2025 Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện của chị H, như vậy việc thụ lý của Tòa án đã đảm bảo đúng trình tự, quy định tại Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Tiến H1 đang sinh sống tại xã T, huyện V, tỉnh H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con với bị đơn anh H1, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị H vắng mặt có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do, người làm chứng bà C, bà H2 vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng của họ không gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. HĐXX căn cứ Điều 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng.

[2] *Về nội dung*:

Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 17/7/2020 của UBND xã T đã xác định: Chị H và anh H đăng ký kết hôn ngày 17/7/2020 tại UBND xã T việc kết hôn đảm bảo các điều kiện quy định của pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H là hợp pháp được điều chỉnh bởi luật Hôn nhân và gia đình.

Chị H, anh H1 đều thừa nhận: Anh H1, chị H chung sống với nhau và có con chung trước khi kết hôn. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thời gian anh H1 và chị H chung sống và quan hệ tình dục trước khi kết hôn không vi phạm pháp luật. Quá trình chung sống từ tháng 8/2022 anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau do chị H biết được anh H1 không tu chí làm ăn, ham chơi vay nợ bên ngoài nhiều. Chị H, anh H1 và hai bên gia đình đã cùng nhau giải quyết mâu thuẫn giữa hai anh, chị nhưng không có kết quả, mâu thuẫn không giải quyết được và trở nên trầm trọng. Từ tháng 9 năm 2022 vợ chồng anh chị đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Lời trình bày của người làm chứng (mẹ anh H1, mẹ chị H) và chính quyền địa phương cũng xác nhận tình trạng hôn nhân của anh chị từ tháng 9/2022 không hạnh phúc xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân không thể đoàn tụ được. Như vậy, xác định tình cảm vợ chồng giữa anh H1 và chị H đã không còn, mâu thuẫn giữa anh chị đã thực sự trầm trọng, quan hệ vợ chồng trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh H1 và chị H không thể đoàn tụ hạnh phúc được theo đề nghị của anh H1, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật

Hôn nhân và gia đình, cho chị H được ly hôn anh H1 để anh, chị và con chung ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh H1 và chị H cùng xác nhận có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 10/01/2019. Ly hôn anh H1 và chị H đã thống nhất giao cháu K cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H cấp dưỡng nuôi cháu K 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận của anh H1, chị H về con việc chăm sóc và cấp dưỡng nuôi cháu K sau khi ly hôn là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức: Chị H, anh H1 không yêu cầu, HĐXX không giải quyết.

Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 229; Điều 235; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27; Điều 24; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thúy H cho chị H được ly hôn anh Nguyễn Tiến H1.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh H1, chị H giao anh H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 10/01/2019 đến khi cháu Khoa đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh H1 và chị H, chị H cấp dưỡng nuôi cháu K 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2025 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm

nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, công sức: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Thu H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003081 ngày 12/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, chị H còn phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Vũ Thu Giang